TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 30-10-2018
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Ông Hồ Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị Thanh N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 312/9, đường C, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 312/9, đường C, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh năm 1951.

3.2 Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1973.

3.3 Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

3.5 Ông Đồng Văn T2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp 8, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

3.4 Bà Đồng Ngọc D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp 1B, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

3.6 Bà Lại Thị H2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 49, đường T, Phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Phước T.

(Bà N và ông T có mặt; bà H1, ông T1, ông H, bà D, ông T2, bà H2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 04/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Hà Thị Thanh N trình bày:* Bà và ông T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 222/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, Long An. Về con chung: Bà được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Phước G, sinh ngày 26/7/2012, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Không có. Do về tài sản chung bà và ông T không tự thỏa thuận được nên nay bà yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm: 01 căn nhà một trệt, một lầu diện tích 93,2m^2 cất trên thửa đất số 40, loại đất ODT, tờ bản đồ số 33, diện tích đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 07/02/2018 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Tân An duyệt ngày 12/02/2018).

Về thửa đất: Sau khi ly hôn, ông T đã tự nguyện sang tên cho bà thửa đất số 40 bằng văn bản thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân có sự công chứng của Phòng Công chứng số 01 tỉnh Long An ngày 02/02/2016. Ngày 02/6/2016, bà đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 40 nói trên.

Về căn nhà:

Tuy ông T đã tự nguyện sang tên thửa đất cho bà, nhưng xét nguồn gốc đất và căn nhà có được là do cả bà và ông T cùng mua và xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Nên bà xác định nhà và đất là tài sản chung vợ chồng chưa chia, hiện nay ông T đang trực tiếp quản lý tài sản. Về mái che 17,8m^2 là ông T tự bỏ tiền ra xây dựng nên bà không tranh chấp.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà xin được nhận thửa đất số 40, loại đất ODT, diện tích đo đạc thực tế 111m^2 và căn nhà

01 trệt, 01 lầu, diện tích 93,2m^2 cất trên đất tại địa chỉ số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An. Bà sẽ hoàn ½ giá trị tài sản lại cho ông T với lý do: Hiện nay bà một mình phải nuôi hai con nhỏ, chưa có nhà ở, hàng ngày phải đi về nhà cha mẹ ruột ở tạm tại ấp 6, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Sau khi ly hôn cho đến nay ông T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con, theo xác minh của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Tân An thì ông T không có điều kiện thi hành án. Vì vậy việc ông T yêu cầu nhận nhà và đất và hoàn ½ giá trị tài sản cho bà thì ông T không thể thực hiện, bà không đồng ý.

Về nợ chung: Bà và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn là ông Nguyễn Phước T trình bày:*

Về tài sản chung: Ông thống nhất về nguồn gốc đất và nhà theo ý kiến bà N trình bày. Ông xác định tài sản chung vợ chồng chưa chia gồm căn nhà 01 trệt 01 lầu diện tích 93,2m^2 cất trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 33, loại đất ODT diện tích đo đạc thực tế là 111m^2. Về mái che diện tích 17,8m^2 cất trên đất là ông tự bỏ tiền ra xây dựng nên đây là tài sản riêng của ông. Tại phiên tòa, ông có cung cấp chứng cứ kèm đơn kiến nghị trình bày về các khoản đóng góp mua đất, xây nhà và cho rằng phần công sức đóng góp của ông trong khối tài sản chung là khoản 2/3, mục đích ông trình bày là công sức đóng góp của ông trong khối tài sản chung khoản 2/3 là để được nhận nhà và đất chứ không phải tính công sức đóng góp nhiều hơn để tính giá trị hoàn lại. Hiện nay ông không có chỗ ở nào khác còn bà N đã có nhà riêng tại ấp 6, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Chính vì vậy, ông yêu cầu được nhận nhà và đất, ông sẽ hoàn ½ giá trị tài sản cho bà N. Ông thừa nhận nhà và đất hiện nay đang do ông trực tiếp quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Ông và bà N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Cẩm H1 trình bày:* Bà là má ruột của ông T, còn bà N là con dâu. Lúc vợ chồng ông T, bà N1 cất nhà vào năm 2013 thì ông T có hỏi bà vay tiền để xây nhà, sau đó bà có đưa cho vợ chồng ông T, bà N mượn 07 (bảy) chỉ vàng 24K, bà đưa trực tiếp cho vợ chồng ông T, bà N, số vàng này vẫn chưa trả. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện, bà với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phước T1 trình bày:* Ông là anh ruột của ông T. Vào năm 2013 vợ chồng ông T, bà N cất nhà thì ông T có hỏi ông vay tiền để xây nhà, ông đi vay ngân hàng số tiền 70.000.000đ, sau đó ông đưa trực tiếp 70.000.000đ cho ông T. Số tiền vay chưa trả. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện, ông với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phước H trình bày:* Ông là em ruột của ông T. Vào năm 2014 ông có cho ông T, bà N vay số tiền 50.000.000đ để xây nhà, ông đưa trực tiếp 50.000.000đ cho ông T. Số tiền vay chưa trả. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện, ông với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đồng Ngọc D trình bày:* Bà là em ruột của bà N. Khi ông T và bà N xây nhà có mượn vàng của bà, bà đưa trực tiếp 18,5 chỉ vàng 24K cho ông T, sau đó bà N có trả được 05 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 13,5 chỉ vàng 24K. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện, bà với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Văn T2 trình bày:*

Ông là em ruột của bà N. Khi ông T và bà N xây nhà có mượn vàng của ông, ông đưa trực tiếp 15 chỉ vàng 24K cho bà N, số vàng này đến nay chưa trả. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện, ông với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lại Thị H2 trình bày:*

Bà là bạn đồng nghiệp của bà N. Khi vợ chồng bà N, ông T xây nhà thì bà N có hỏi vay của bà số tiền 50.000.000đ, số tiền này bà đưa trực tiếp cho bà N, ông T đều biết. Số tiền này đến nay chưa trả. Hiện nay vợ chồng ông T, bà N đang khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện, bà với ông T và bà N thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 01/8/2018, Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 266, 267, 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về chia tài sản:

Chia cho bà Hà Thị Thanh N được quyền sở hữu và sử dụng căn nhà 01 trệt 01 lầu diện tích nhà 93,2m^2 cất trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 33, diện tích đất đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại Số 312/9, đường C, Phường 7, thành phố T, Long An có vị trí tiếp giáp:

- Đông giáp: Thửa số 6 (hộ Lê Văn Xem).

- Tây giáp: Thửa số 796 (tờ 25) (hộ Nguyễn Thị Kim Phượng).

- Nam giáp: Thửa số 3020 (hộ Trần Thị Thanh Hà).

- Bắc giáp: Hẻm 312.

Theo Mảnh Trích đo địa chính theo của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 07/02/2018 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Tân An duyệt ngày 12/02/2018. Đất do bà Hà Thị Thanh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 770655 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 02/6/2016.

Giao cho bà Hà Thị Thanh N được quyền sở hữu và sử dụng diện tích mái che 17,8m^2 cất trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An.

Buộc ông Nguyễn Phước T giao nhà và đất tại địa chỉ số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An cho bà Hà Thị Thanh N được toàn quyền sở hữu và sử dụng.

Bà N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền là 334.595.280đ (ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm tám mươi đồng).

Bà Hà Thị Thanh N được quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

[2] Về nợ:

2.1: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước T1, bà Đồng Ngọc D, ông Đồng Văn T2, bà Lại Thị H2.

Bà Hà Thị Thanh N, ông Nguyễn Phước T và bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước T1, bà Đồng Ngọc D, ông Đồng Văn T2, bà Lại Thị H2, các bên đương sự thống nhất tự thỏa thuận nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết nên bản án không đề cập.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1: Về án phí:

Bà Hà Thị Thanh N phải nộp án phí với số tiền là 16.729.764đ. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001746 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 14.229.764đ.

Ông Nguyễn Phước T phải nộp án phí với số tiền là 16.501.212đ. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.125.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002014 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 13.376.212đ.

Bà Nguyễn Thị Cẩm H1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 644.700đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002013 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Phước H được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.250.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002015 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Phước T1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.750.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002012 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Bà Đồng Ngọc D được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.243.350đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002024 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Đồng Văn T2 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.381.500đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002023 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Bà Lại Thị H2 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.250.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002027 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

3.2: Về chi phí tố tụng: tổng cộng là 13.000.000đ. Bà N và ông T mỗi người phải chịu ½ là 6.500.000đ, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại bà N 2.500.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án, quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 15/8/2018, bị đơn là ông Nguyễn Phước T kháng cáo không đồng ý bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, cụ thể:

- Ông T yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 40, diện tích đất đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở đô thị, thuộc tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này. Ông T sẽ hoàn trả cho bà Hà Thị Thanh N ½ giá trị thửa số 40 và căn nhà trên thửa đất này.

- Nếu Tòa án giao thửa đất số 40 và căn nhà trên cho bà Hà Thị Thanh N thì ông T yêu cầu bà N hoàn trả tiền công sức đóng góp tương đương 2/3 giá trị các tài sản này.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phước T thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét sau khi ly hôn, bà N đang nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Phước G, sinh ngày 26/7/2012. Cháu Phương N và cháu Phước G hiện là học sinh Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực, tọa lạc tại Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An. Do không có chổ ở nên bà N về gia đình cha mẹ ruột ở ấp 6, xã N, huyện T, tỉnh Long An ở nhờ và mỗi ngày, bà N phải đi làm, đưa rước hai con đi học từ xã N về thành phố T và ngược lại. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao thửa đất số 40 và căn nhà trên thửa đất này cho bà N để bà N có chổ ở ổn định và có điều kiện nuôi hai con ăn học là hợp tình, hợp lý.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước T, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phước T được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 26/6/2018, bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước T1, ông Nguyễn Phước H, ông Đồng Văn T2, bà Đồng Ngọc D và bà Lại Thị H2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về việc ông Nguyễn Phước T kháng cáo yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 40, diện tích đất đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở đô thị, thuộc tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này. Ông T sẽ hoàn trả cho bà Hà Thị Thanh N ½ giá trị thửa số 40 và căn nhà trên thửa đất này:

Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 661-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Tân An duyệt ngày 12/02/2018 thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 40, diện tích 111m^2, loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An hiện do bà Hà Thị Thanh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Chứng thư thẩm định giá số 16/26/04/2018/TĐG LA-BĐS ngày 26/4/2018 của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức thì giá trị quyền sử dụng thửa đất số 40 nói trên là: 111m^2 x 2.700.000 đồng/m^2 = 299.700.000 đồng.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 07/12/03/2018/TĐG LA-BĐS ngày 12/3/2018 của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức thì căn nhà đang tranh chấp trên thửa số 40 nói trên có số tầng gồm 01 trệt + 01 lầu, có kết cấu:

- Tầng trệt: Móng, cột, đà bê tong cốt thép; Nền lát gạch ceramic 60x60(cm); Tường xây gạch, ốp gạch men 20x40(cm), cao 1,7m, phần còn lại trát ximăng; Trần bê tong cốt thép; Cửa đi chính cửa gỗ 04 cánh; Nhà vệ sinh bên trong: Tường xây gạch, ốp gạch ceramic 20x40(cm), cao khoảng 1,8m, nền lát gạch men 20x20(cm), cửa đi khung nhôm kính, thiết bị vệ sinh (lavabo + xí bệt).

- Tầng 1: Sàn bê tong cốt thép, nền xi măng; Tường xây gạch, trát 02 mặt, chưa tô; Mái lợp tole, xà gồ thép hộp; Cửa đi chính cửa gỗ 04 cánh; Nhà vệ sinh bên trong: Tường xây gạch, ốp gạch ceramic 20x40(cm), cao khoảng 1,8m, nền lát gạch men 20x20(cm), cửa đi khung nhôm kính, thiết bị vệ sinh (lavabo + xí bệt).

Giá trị còn lại là 360.348.480 đồng.

- Mái che có diện tích 17,8m^2, có kết cấu: Nền xi măng; Mái lợp tôn thiếc, xà gồ thép. Giá trị còn lại là 4.571.040 đồng.

Xét theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số số 222/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An thì về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước T. Về con chung: Bà N được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Phước G, sinh ngày 26/7/2012, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo quy định của pháp luật thì quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Đến ngày 02/02/2016, ông T và bà N tự thỏa thuận lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, với nội dung ông T và bà N thỏa thuận chia tài sản chung cho bà N được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 40 nói trên. Văn bản này được Phòng Công chứng số 01 tỉnh Long An (nay là Văn phòng Công chứng Phạm Thị Hiên) công chứng ngày 02/02/2016. Đến ngày 02/6/2016, bà N được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 40.

Từ những chứng cứ trên xét sau khi ly hôn, ông T đã tự nguyện thỏa thuận giao cho bà N được quyền sử dụng toàn bộ thửa số 40 nói trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày do nguồn gốc thửa số 40 và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này là do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà N đồng ý chia cho ông T ½ giá trị các tài sản này. Bà N yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 40 và căn nhà trên để có chổ ở ổn định và có điều kiện nuôi hai con ăn học. Còn ông T cũng yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 40 và căn nhà nói trên, ông T sẽ hoàn trả cho bà N ½ giá trị các tài sản này.

Xét sau khi ly hôn và hiện nay, bà N đang nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Phước G, sinh ngày 26/7/2012. Cháu Phương N và cháu Phước G hiện là học sinh Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực, tọa lạc tại Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An. Do không có chổ ở nên bà N về gia đình cha mẹ ruột ở ấp 6, xã N, huyện T, tỉnh Long An ở nhờ và mỗi ngày, bà N phải đi làm, đưa rước hai con đi học từ xã N về thành phố T và ngược lại. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao thửa đất số 40 và căn nhà trên thửa đất này cho bà N để bà N có chổ ở ổn định và có điều kiện nuôi hai con ăn học là hợp tình, hợp lý.

Buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T ½ giá trị tài sản chung được chia. Như nhận định trên, tổng giá trị quyền sử dụng thửa đất số 40 và căn nhà trên thửa đất này là: 299.700.000 đồng + 360.348.480 đồng = 660.048.480 đồng. Do đó, buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T ½ giá trị các tài sản trên là 330.024.240 đồng và 4.571.040 đồng tiền giá trị mái che, tổng cộng là 334.595.280 đồng.

[4] Về việc ông Nguyễn Phước T kháng cáo yêu cầu bà Hà Thị Thanh N hoàn trả tiền công sức đóng góp tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 40, diện tích đất đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở đô thị, thuộc tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này:

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà N trình bày thống nhất nguồn gốc thửa số 40 và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này là do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông T cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản trên nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Hơn nữa, như nhận định ở đoạn [3], sau khi ly hôn, ông T đã tự nguyện thỏa thuận giao cho bà N được quyền sử dụng toàn bộ thửa số 40 nói trên. Tuy nhiên, do nguồn gốc thửa số 40 và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên thửa đất này là do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà N đồng ý chia cho ông T ½ giá trị các tài sản này là có tình, có lý, phù hợp với truyền thống đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam.

[5] Về nợ chung: Xét trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước T1, ông Đồng Văn T2, bà Đồng Ngọc D, bà Lại Thị H2 có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, không yêu cầu bà Hà Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước T trả số vàng và số tiền nợ đã vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà các

đương sự trên đã rút là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước T, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Ông Nguyễn Phước T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là: 05% x 330.024.240 đồng = 16.501.212 đồng.

Bà Hà Thị Thanh N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và giá trị mái che là: 05% x 334.595.280 đồng = 16.729.764 đồng.

Ông Nguyễn Phước T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 13.000.000 đồng; nguyên đơn là bà Hà Thị Thanh N đã nộp tạm ứng 9.000.000 đồng; bị đơn là ông Nguyễn Phước T đã nộp tạm ứng 4.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu các chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà N nên mỗi người phải chịu ½ chi phí này. Do đó, ông T phải nộp 2.500.000 đồng để hoàn trả cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước T.

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 148, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản:

Chia cho bà Hà Thị Thanh N được quyền sở hữu và sử dụng căn nhà 01 trệt, 01 lầu diện tích nhà 93,2m^2 cất trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 33, diện tích đất đo đạc thực tế 111m^2, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An có vị trí tiếp giáp:

- Đông giáp: Thửa số 06 (hộ Lê Văn Xem).

- Tây giáp: Thửa số 796 (tờ 25) (hộ Nguyễn Thị Kim Phượng).

- Nam giáp: Thửa số 3020 (hộ Trần Thị Thanh Hà).

- Bắc giáp: Hẻm 312.

Theo Mảnh Trích đo địa chính của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 07/02/2018 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố Tân An duyệt ngày 12/02/2018. Đất do bà Hà Thị Thanh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 770655 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 02/6/2016.

Giao cho bà Hà Thị Thanh N được quyền sở hữu và sử dụng diện tích mái che 17,8m^2 cất trên thửa đất số 40, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An.

Buộc ông Nguyễn Phước T giao nhà và đất tại địa chỉ số 312/9 đường C, Phường 7, thành phố T, Long An cho bà Hà Thị Thanh N được toàn quyền sở hữu và sử dụng.

Bà N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền là 334.595.280 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Hà Thị Thanh N được quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về nợ:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước T1, bà Đồng Ngọc D, ông Đồng Văn T2, bà Lại Thị H2.

Bà Hà Thị Thanh N, ông Nguyễn Phước T và bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Nguyễn Phước H, ông Nguyễn Phước T1, bà Đồng Ngọc D, ông Đồng Văn T2, bà Lại Thị H2, các bên đương sự thống nhất tự thỏa thuận nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết nên bản án không đề cập.

3. Về án phí:

Buộc bà Hà Thị Thanh N phải nộp án phí với số tiền là 16.729.764 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0001746 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 14.229.764 đồng.

Buộc ông Nguyễn Phước T phải nộp án phí với số tiền là 16.501.212 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.125.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002014 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 13.376.212 đồng.

Bà Nguyễn Thị Cẩm H1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 644.700đ theo biên lai thu tạm ứng số 0002013 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Phước H được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002015 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Phước T1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002012 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Bà Đồng Ngọc D được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.243.350 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002024 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Đồng Văn T2 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.381.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002023 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Bà Lại Thị H2 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0002027 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Phước T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002361 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 13.000.000 đồng. Bà N và ông T mỗi người phải chịu ½ là 6.500.000 đồng, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại bà N 2.500.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn